

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		817.332.583.064	739.331.591.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	151.348.800.782	164.573.460.332
1. Tiền	111		86.270.217.618	79.891.314.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.078.583.164	84.682.145.586
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.409.689.807	14.884.762.710
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(V.2)	41.409.689.807	14.884.762.710
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	234.348.656.546	243.633.261.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		229.929.335.987	229.411.244.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.761.129.585	7.341.640.592
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		1.236.748.091	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.023.227.720	28.352.142.990
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(32.601.784.837)	(21.471.765.903)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.5)	374.441.557.131	301.610.878.087
1. Hàng tồn kho	141		374.808.997.713	301.978.318.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.783.878.798	14.629.228.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.10)	39.760.969	35.751.661
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.350.501.023	9.265.063.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.15)	4.393.616.806	5.328.413.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		631.709.413.361	502.659.702.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	(V.3)	330.945.615	330.982.020
1. Phải thu dài hạn khác	216		330.945.615	330.982.020
II. Tài sản cố định	220		381.794.174.146	329.592.273.227
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.7)	349.246.784.131	316.597.055.350
- Nguyên giá	222		637.423.884.563	567.935.549.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(288.177.100.432)	(251.338.494.165)
2. TSCĐ vô hình	227	(V.8)	32.547.390.015	12.995.217.877
- Nguyên giá	228		34.458.544.456	14.157.771.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.911.154.441)	(1.162.553.939)
III. Bất động sản đầu tư	230	(V.9)	20.088.903.457	21.454.008.637
1. Nguyên giá	231		23.596.537.657	23.596.537.657
2. Hao mòn lũy kế (*)	232		(3.507.634.200)	(2.142.529.020)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		210.109.565.135	133.499.393.948
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.6)	210.109.565.135	133.499.393.948
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		433.718.635	399.327.673
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.2)	433.718.635	399.327.673
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.952.106.373	17.383.717.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.10)	10.389.640.296	12.526.917.050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	8.562.466.077	4.856.800.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.449.041.996.425	1.241.991.294.423


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		957.621.469.351	842.852.035.851
I. Nợ ngắn hạn	310		731.291.511.423	663.723.115.047
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.13)	233.752.831.758	227.452.263.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.14)	149.538.906.009	169.321.678.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.15)	28.398.009.157	23.591.389.309
4. Phải trả người lao động	314		33.020.584.430	22.283.912.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.16)	113.847.969.082	27.844.313.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.17)	10.002.953.296	9.944.446.675
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.12)	145.034.905.889	171.266.685.797
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	(V.18)	13.222.465.933	6.663.633.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(V.19)	4.472.885.869	5.354.792.881
II. Nợ dài hạn	330		226.329.957.928	179.128.920.804
1. Phải trả dài hạn khác	337		572.540.000	632.040.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.12)	225.757.417.928	178.496.880.804
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.420.527.074	399.139.258.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.20)	491.420.527.074	399.139.258.572
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.195.600.000	131.997.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.195.600.000	131.997.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.259.794.067	78.655.512.856
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		231.640.412.712	175.256.585.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.920.544.643	68.607.493.182
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		165.719.868.069	106.649.092.272
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.623.790.295	7.528.540.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.449.041.996.425	1.241.991.294.423

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 24 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1		2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	477.790.010.421	431.525.025.970	1.781.452.984.263	1.295.042.509.083
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		477.790.010.421	431.525.025.970	1.781.452.984.263	1.295.042.509.083
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	354.068.574.267	337.115.715.597	1.334.427.279.579	985.896.557.482
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.721.436.154	94.409.310.373	447.025.704.684	309.145.951.601
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	1.209.473.173	689.891.264	6.469.515.570	3.998.932.160
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.206.633.962	3.632.220.626	14.635.933.623	14.924.512.166
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.206.633.962	3.622.430.142	14.454.033.365	14.909.571.382
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		76.981.392	17.260.843	132.137.425	68.860.821
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	38.262.119.043	43.045.264.155	170.722.245.656	126.576.010.466
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	28.545.231.416	10.358.940.999	69.563.728.865	37.374.293.556
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.993.906.298	38.080.036.701	198.705.449.535	134.338.928.394
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	416.466.184	659.205.423	1.763.697.410	1.076.079.397
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	366.770.178	306.250.644	2.304.758.064	1.055.707.336
14.	Lợi nhuận khác	40		49.696.006	352.954.779	(541.060.654)	20.372.061
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.043.602.304	38.432.991.480	198.164.388.881	134.359.300.455
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	10.154.535.158	5.836.881.799	34.418.525.192	27.000.137.676
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	(411.052.133)	(304.625.912)	(3.651.479.922)	(662.198.044)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.300.119.279	32.900.735.593	167.397.343.611	108.021.360.823
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.088.550.421	32.589.228.990	165.719.868.069	106.649.092.272
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.211.568.858	311.506.603	1.677.475.542	1.372.268.551
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.994	2.321	11.254	7.595
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.994	2.321	11.254	7.595

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kê toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 24 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		198.164.388.881	134.359.300.455
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		44.283.176.909	39.192.049.928
- Các khoản dự phòng	03		12.649.341.335	(1.255.859.828)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(22.628.349)	14.940.784
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(7.382.024.573)	(4.188.359.893)
- Chi phí lãi vay	06		14.454.033.365	14.909.571.382
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		262.146.287.569	183.031.642.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.845.821.455	11.031.018.361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(65.176.136.122)	(102.851.022.985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		57.898.061.450	114.651.165.862
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.451.247.720	1.273.405.385
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.286.411.588)	(14.625.115.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.338.923.517)	(18.883.225.436)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.531.885.590)	(17.742.090.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.008.061.377	155.885.778.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163.708.085.619)	(143.047.649.716)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.196.454.546	186.363.812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.486.116.377)	(1.258.348.861)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.340.524.661	12.966.003.064
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.271.752.298	4.289.327.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(169.385.470.491)	(126.864.304.395)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		520.873.551.406	455.755.105.389
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(505.924.794.190)	(392.302.684.015)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.818.636.000)	(37.209.381.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.869.878.784)	26.243.040.174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.247.287.899)	55.264.514.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.573.460.332	109.323.886.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.628.349	(14.940.784)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		151.348.800.782	164.573.460.332

Người lập biểu

Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng

Lê Mỹ Phượng

Mỹ Tho, ngày 24 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Huân



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản ; đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt ; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông thủy lợi
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : kinh doanh cát san lấp
- Xây dựng công trình đường sắt
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu :Chi tiết kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Cho thuê xe có động cơ
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Truyền tải và phân phối điện
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Xây dựng nhà không để ở
- Thu gom rác thải không độc hại
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng thủy lợi; Thi công cơ giới; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và kinh doanh bất động sản. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 145.195.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Công ty mẹ có 02 (hai) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang địa chỉ tại Cụm Công Nghiệp Gia Thuận, ấp 3 xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Ngoài ra, Công ty mẹ còn có 01 (một) Văn phòng Đại diện có trụ sở đặt tại số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 6 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây:

Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
---------------	------------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, mua bán bê tông	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	90 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	90 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, gia công sản phẩm cơ khí	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO	90 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	90 Đỉnh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng công trình thủy lợi	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO	Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, đóng, ép cọc bê tông cốt thép	100%	100%	100%	100%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Testco	Lô 1, 2, 3 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình	20%	20%	20%	20%

6. Nhân viên:

Số lượng nhân viên của Công ty (bao gồm nhân viên của các công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 659 người

7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ công ty ghi nhận doanh thu 1 lần từ hoạt động cho thuê lại quyền sử dụng của dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 là 168.506.945.454 đồng, tương đương với lợi nhuận gộp là: 63.607.035.531 đồng. So với việc ghi nhận doanh thu hàng năm, việc ghi nhận doanh thu 1 lần này làm doanh thu trong kỳ tăng 168.202.781.512 đồng, tương đương với lợi nhuận gộp tăng 63.436.835.262 đồng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo này lập cho quý IV năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông không kiểm soát phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

7. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	45
Nhà	07 – 25
Kiot	06

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng và chi phí lãi vay liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm lập Báo cáo.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

16. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

18. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Các quỹ của Công ty: bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

23. Ghi nhận chi phí: Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ

24. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	944.356.924	1.667.390.025
Tiền gửi ngân hàng	85.325.860.694 (1.1)	78.223.924.721

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản tương đương tiền	65.078.583.164 (1.2)	84.682.145.586
Cộng	151.348.800.782	164.573.460.332

(1.1) Trong đó gồm ngoại tệ : 1,375.79 USD và 3,427.90 EUR .

(1.2) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 17.708.566.512 đồng, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

(2.1) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Ngắn hạn	41.409.689.807	14.884.762.710
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	41.409.689.807	14.884.762.710
Dài hạn	0	0
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm	0	0
Cộng	41.409.689.807	14.884.762.710

Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang là 6 830.684.992 đồng, đã được bảo đảm cho các khoản bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng.

(2.2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ	260.000.000	260.000.000
Phần lợi nhuận đã ghi nhận	173.718.635	139.327.673
Cộng	433.718.635	399.327.673

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Testco	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Tổng tài sản	2.930.586.809	2.554.228.187
Tổng nợ phải trả	761.993.636	557.589.824
Tài sản thuần	2.168.593.173	1.996.638.363
Phần sở hữu Công ty trong tài sản của công ty liên kết	433.718.635	399.327.673
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	433.718.635	399.327.673
Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ	433.718.635	399.327.673
	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần	3.079.857.127	2.511.589.447

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận thuần	660.687.126	493.661.561
Lợi nhuận được chia từ kết quả kinh doanh trong công ty liên kết	132.137.425	98.732.312
Phần lãi trong công ty liên kết	132.137.425	98.732.312

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	229.929.335.987 (3.1)	229.411.244.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.761.129.585 (3.2)	7.341.640.592
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	1.236.748.091 (3.3)	-
Các khoản phải thu khác	24.023.227.720 (3.4)	28.352.142.990
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(32.601.784.837)	(21.471.765.903)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	234.348.656.546	243.633.261.945
Phải thu dài hạn khác	330.945.615 (3.5)	330.982.020
Cộng các khoản phải thu dài hạn	330.945.615	330.982.020

(3.1) Bao gồm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	6.056.522.116	3.276.933.724
Phải thu khách hàng bán bê tông	172.741.410.840	153.046.231.933
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	48.309.526.213	70.287.817.100
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	1.259.473.540	1.993.487.538
Phải thu khách hàng kinh doanh bất động sản	1.562.403.278	806.773.971
Cộng	229.929.335.987	229.411.244.266
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(32.191.881.337)	(21.061.862.403)
Phải thu ngắn hạn khách hàng thuần	197.737.454.650	208.349.381.863

(3.2) Bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2020	31/12/2019
Trả trước cho người bán bê tông	6.068.631.400	2.746.811.464
Trả trước cho người bán kinh doanh vật liệu xây dựng	64.463	0
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	1.903.586.756	1.355.504.739
Trả trước cho người bán liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.788.846.966	3.239.324.389
Cộng	11.761.129.585	7.341.640.592
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(399.403.500)	(399.403.500)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trả trước người bán ngắn hạn thuần **11.361.726.085** **6.942.237.092**

(3.3) Các hợp đồng thi công công trình Công Thủ Cửu – Bến Tre, Cầu Vĩ – Tiền Giang

(3.4) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2020	31/12/2019
Tạm ứng nhân viên	22.213.406.586	23.472.611.393
Ký quỹ	151.020.827	296.771.060
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	771.783.928	685.387.247
Phải thu khác	887.016.379	3.897.373.290
Cộng	24.023.227.720	28.352.142.990
Dự phòng phải thu khác	(10.500.000)	(10.500.000)
Phải thu khác thuần	23.990.228.182	28.341.642.990

(3.5) Chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre	330.945.615	330.982.020
Cộng	330.945.615	330.982.020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nợ xấu

	Số dư 31/12/2020			Số dư 31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	35.771.363.820	3.169.578.983	32.601.784.837	43.320.358.215	21.848.592.312	21.471.765.903
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>35.361.460.320</i>	<i>3.169.578.983</i>	<i>32.191.881.337</i>	<i>42.910.454.715</i>	<i>21.848.592.312</i>	<i>21.061.862.403</i>
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	617.119.400	109.342.750	507.776.650	792.211.300	357.116.350	435.094.950
Phải thu khách hàng bán bê tông	27.739.822.876	1.836.845.783	25.902.977.093	36.063.010.608	20.962.965.857	15.100.044.751
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	6.112.636.434	1.191.890.450	4.920.745.984	5.103.351.197	484.410.105	4.618.941.092
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	31.500.000	307.908.540	339.408.540	44.100.000	295.308.540
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	552.473.070	-	552.473.070	612.473.070	-	612.473.070
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>	<i>399.403.500</i>	<i>-</i>	<i>399.403.500</i>
Trả trước cho người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222.026.500	-	222.026.500	222.026.500	-	222.026.500
Trả trước cho người bán thi công công trình xây dựng	177.377.000	-	177.377.000	177.377.000	-	177.377.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.500.000</i>
Phải thu khác hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất	10.500.000	-	10.500.000	10.500.000	-	10.500.000
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.771.363.820	3.169.578.983	32.601.784.837	43.320.358.215	21.848.592.312	21.471.765.903

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	49.616.001.958		39.654.805.346	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	253.512.483.094	(367.440.582)	197.530.929.473	(367.440.582)
Thành phẩm	61.453.301.218		51.257.614.922	
Thành phẩm Bất động sản (**)	7.444.063.748		9.448.492.968	
Hàng hóa	2.783.147.695		4.086.475.960	
Cộng	374.808.997.713	(367.440.582)	301.978.318.669	(367.440.582)

(*) Bao gồm :

	31/12/2020	31/12/2019
Các dự án kinh doanh bất động sản	205.157.885.127	172.164.885.258
Các công trình xây dựng và cơ khí	48.354.597.967	25.366.044.215

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty là đất nền thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và dự án Khu Nhà ở Thương mại xã Trung An, xã Trung An, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Mua sắm	13.356.762.226	16.869.017.253
Xây dựng cơ bản	196.752.802.909	116.627.576.695
Sửa chữa	0	2.800.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	210.109.565.135	133.499.393.948

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	140.404.622.966	296.674.026.845	128.246.166.129	2.610.733.575	567.935.549.515
Tăng trong kỳ	899.167.128	14.031.781.812	60.567.555.897	-	75.498.504.837
Giảm trong kỳ	(150.954.830)	(4.211.565.130)	(1.647.649.829)	-	(6.010.169.789)
Số cuối kỳ	141.152.835.264	306.494.243.527	187.166.072.197	2.610.733.575	637.423.884.563
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	30.083.072.582	159.805.606.046	59.957.353.060	1.492.462.477	251.338.494.165
Tăng trong kỳ	8.222.206.664	20.331.634.284	12.764.610.387	352.040.273	41.670.491.608
Giảm trong kỳ	(95.603.276)	(3.111.102.940)	(1.625.179.125)	-	(4.831.885.341)
Số cuối kỳ	38.209.675.970	177.026.137.390	71.096.784.322	1.844.502.750	288.177.100.432
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	110.321.550.384	136.668.420.799	68.288.813.069	1.118.271.098	316.597.055.350
Số cuối kỳ	102.943.159.294	129.468.106.137	116.069.287.875	766.230.825	349.246.784.131

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	13.722.008.016	20.300.772.640	-	34.022.780.656
Phần mềm máy tính	435.763.800	-	-	435.763.800
Cộng	14.157.771.816	20.300.772.640	-	34.458.544.456
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	808.015.139	731.500.502	-	1.539.515.641
Phần mềm máy tính	354.538.800	17.100.000	-	371.638.800
Cộng	1.162.553.939	748.600.502	-	1.911.154.441
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	12.913.992.877	-	-	34.483.265.015
Phần mềm máy tính	81.250.000	-	-	64.125.000
Cộng	12.995.242.877			34.547.390.015

9. Bất động sản đầu tư

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Bất động sản cho thuê	22.164.033.057	-	-	22.164.033.057
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.432.504.600	-	-	1.432.504.600
Cộng	23.596.537.657	0	0	23.596.537.657
Giá trị hao mòn lũy kế				
Bất động sản cho thuê	2.100.396.524	1.333.505.808	-	3.433.902.332
Quyền sử dụng đất cho thuê	42.132.496	31.599.372	-	73.731.868
Cộng	2.142.529.020	1.365.105.180	0	3.507.634.200
Giá trị còn lại				
Bất động sản cho thuê	20.063.636.533	-	-	18.730.130.725
Quyền sử dụng đất cho thuê	1.390.372.104	-	-	1.358.772.732
Cộng	21.454.008.637	0	0	20.088.903.457

10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ	727.275	22.617.998
Tiền thuế đất phi nông nghiệp của KDC Long Thạnh Hưng	9.638.422	13.133.663
Chi phí khác	29.395.272	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	39.760.969	35.751.661
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.031.948.204	12.434.031.278
Chi phí khác	357.692.092	92.885.772
Cộng chi phí trả trước dài hạn	10.389.640.296	12.526.917.050

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	Các khoản chi phí trích trước và dự phòng	Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn	Các khoản lỗ tính thuế	Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	73.488.116	195.986.876	342.118.796	4.245.206.527	4.856.800.315
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(52.248.680)	3.243.751.758	514.162.684	3.705.665.762
Số dư tại ngày 31/12/2020	73.488.116	143.738.196	3.585.870.554	4.759.369.211	8.562.466.077

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Vay ngắn hạn	98.144.154.964	119.088.278.488
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.890.750.925	52.178.407.309
Cộng vay và nợ ngắn hạn	145.034.905.889	171.266.685.797
Vay dài hạn	225.757.417.928	178.496.880.804
Tổng cộng	370.792.323.817	349.763.566.601

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư các khoản vay như sau:

	Số dư 31/12/2020		Trong kỳ		Số dư 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	145.034.905.889	145.034.905.889	458.602.585.615	(482.972.514.943)	171.266.685.797	171.266.685.797
a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	98.144.154.964	98.144.154.964	402.701.580.495	(423.645.704.019)	119.088.278.488	119.088.278.488
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>21.237.320.000</i>	<i>21.237.320.000</i>	<i>66.832.341.030</i>	<i>(75.189.479.562)</i>	<i>29.594.458.532</i>	<i>29.594.458.532</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>56.764.356.885</i>	<i>56.764.356.885</i>	<i>291.567.159.333</i>	<i>(294.300.238.700)</i>	<i>59.497.436.252</i>	<i>59.497.436.252</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>20.142.478.079</i>	<i>20.142.478.079</i>	<i>44.302.080.132</i>	<i>(54.155.985.757)</i>	<i>29.996.383.704</i>	<i>29.996.383.704</i>
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả (12.2)	46.890.750.925	46.890.750.925	55.901.005.120	(59.326.810.924)	52.178.407.309	52.178.407.309
a.2.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	25.956.858.925	25.956.858.925	35.424.458.925	(27.224.779.424)	17.757.179.424	17.757.179.424
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>5.258.800.000</i>	<i>5.258.800.000</i>	<i>5.258.800.000</i>	<i>(5.075.400.000)</i>	<i>5.075.400.000</i>	<i>5.075.400.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>(4.381.779.424)</i>	<i>4.381.779.424</i>	<i>4.381.779.424</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>20.698.058.925</i>	<i>20.698.058.925</i>	<i>30.165.658.925</i>	<i>(17.767.600.000)</i>	<i>8.300.000.000</i>	<i>8.300.000.000</i>
a.2.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	8.387.000.000	8.387.000.000	7.758.527.778	(1.106.750.000)	1.735.222.222	1.735.222.222
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>1.956.000.000</i>	<i>1.956.000.000</i>	<i>463.777.778</i>		<i>1.492.222.222</i>	<i>1.492.222.222</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>5.459.000.000</i>	<i>5.459.000.000</i>	<i>5.836.750.000</i>	<i>(377.750.000)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>972.000.000</i>	<i>972.000.000</i>	<i>1.458.000.000</i>	<i>(729.000.000)</i>	<i>243.000.000</i>	<i>243.000.000</i>
a.2.3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả	0	0	310.313.360	(2.172.163.940)	1.861.850.580	1.861.850.580
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>310.313.360</i>	<i>(2.172.163.940)</i>	<i>1.861.850.580</i>	<i>1.861.850.580</i>
a.2.4) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	12.546.892.000	12.546.892.000	12.718.018.417	(27.481.703.500)	27.310.577.083	27.310.577.083
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>12.546.892.000</i>	<i>12.546.892.000</i>	<i>12.718.018.417</i>	<i>(27.481.703.500)</i>	<i>27.310.577.083</i>	<i>27.310.577.083</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2020		Trong kỳ		Số dư 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.2.5) Vay cá nhân	0	0	0	(3.513.578.000)	3.513.578.000	3.513.578.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>(3.513.578.000)</i>	<i>3.513.578.000</i>	<i>3.513.578.000</i>
b) Vay dài hạn (12.3)	225.757.417.928	225.757.417.928	111.949.355.604	(64.688.818.480)	178.496.880.804	178.496.880.804
b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	41.474.010.958	41.474.010.958	21.023.398.394	(35.424.458.925)	55.875.071.489	55.875.071.489
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>10.740.556.580</i>	<i>10.740.556.580</i>	<i>1.676.500.000</i>	<i>(5.258.800.000)</i>	<i>14.322.856.580</i>	<i>14.322.856.580</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>30.733.454.378</i>	<i>30.733.454.378</i>	<i>19.346.898.394</i>	<i>(30.165.658.925)</i>	<i>41.552.214.909</i>	<i>41.552.214.909</i>
b.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	0	0	0	(310.313.360)	310.313.360	310.313.360
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>(310.313.360)</i>	<i>310.313.360</i>	<i>310.313.360</i>
b.3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	55.292.250.000	55.292.250.000	51.311.000.000	(7.758.527.778)	11.739.777.778	11.739.777.778
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>31.749.000.000</i>	<i>31.749.000.000</i>	<i>26.990.000.000</i>	<i>(463.777.778)</i>	<i>5.222.777.778</i>	<i>5.222.777.778</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO</i>	<i>20.644.250.000</i>	<i>20.644.250.000</i>	<i>24.321.000.000</i>	<i>(5.836.750.000)</i>	<i>2.160.000.000</i>	<i>2.160.000.000</i>
<i>Khoản vay của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước</i>	<i>2.899.000.000</i>	<i>2.899.000.000</i>		<i>(1.458.000.000)</i>	<i>4.357.000.000</i>	<i>4.357.000.000</i>
b.4) Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang	56.461.024.000	56.461.024.000	2.053.527.000	(12.718.018.417)	67.125.515.417	67.125.515.417
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>56.461.024.000</i>	<i>56.461.024.000</i>	<i>2.053.527.000</i>	<i>(12.718.018.417)</i>	<i>67.125.515.417</i>	<i>67.125.515.417</i>
b.5) Vay dài hạn cá nhân	65.530.132.970	65.530.132.970	37.561.430.210	(1.477.500.000)	29.446.202.760	29.446.202.760
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>65.530.132.970</i>	<i>65.530.132.970</i>	<i>37.561.430.210</i>	<i>(1.477.500.000)</i>	<i>29.446.202.760</i>	<i>29.446.202.760</i>
b.6) Vay dài hạn tổ chức khác	7.000.000.000	7.000.000.000		(7.000.000.000)	14.000.000.000	14.000.000.000
<i>Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>		<i>(7.000.000.000)</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
Cộng	370.792.323.817	370.792.323.817	570.551.941.219	(547.661.333.423)	349.763.566.601	349.763.566.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết các hợp đồng vay như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số phải trả trong 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2020
CÁC HỢP ĐỒNG VAY NGẮN HẠN								98.144.154.964		98.144.154.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2020/167892 2/HĐTD	24-12-20	12 tháng	từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu	Tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất, toàn bộ số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ	60.000.000.000	56.764.356.885		56.764.356.885
	01/2020/122238 24/HĐTD	24-12-20	12 tháng				60.000.000.000	20.142.478.079		20.142.478.079
	01/2020/433488 /HĐTD	20-11-20	12 tháng		bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình	Quyền sử dụng đất, số dư tiền ngân hàng và quyền đòi nợ	50.000.000.000	21.237.320.000		21.237.320.000
CÁC HỢP ĐỒNG VAY TRUNG DÀI HẠN								46.890.750.925	225.757.417.928	272.648.168.853
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO								5.459.000.000	20.644.250.000	26.103.250.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	Số 0551/VCB-KH/19CD	18-11-19	60 tháng	7,5	Dự án : Đầu tư 06 xe chuyển trộn bê tông và 01 xe bơm ngang tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.200.000.000	1.040.000.000	3.366.000.000	4.406.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0528/VCB-KH/20CD	23-09-20	60 tháng	7,5	Dự án : Đầu tư 02 xe bơm bê tông hiệu KCB (cân dài 38 m và 45 m)	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.955.000.000	1.591.000.000	5.966.250.000	7.557.250.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0570/VCB-KH/20CD	15-10-20	60 tháng	7,5	06 xe ô tô chuyển trộn	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.070.000.000	1.414.000.000	5.656.000.000	7.070.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0653/VCB-KH/20CD	20-11-20	60 tháng	7,5	06 xe ô tô chuyển trộn	Tài sản hình thành từ vốn vay	7.070.000.000	1.414.000.000	5.656.000.000	7.070.000.000
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước								21.670.058.925	33.632.454.378	55.302.513.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số phải trả trong 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2015/167892 2/HĐTD	22-12-15	72 tháng	10,2	Dự án: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại xã Tân lập 1, huyện Tân phước, tỉnh Tiền Giang	Tài sản hình thành từ vốn vay	23.796.658.925	10.596.658.925		10.596.658.925
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/167892 2/HĐTD	19-09-18	72 tháng	10,2	Đầu tư dự án Xưởng ống cống tại Nhà máy bê tông TICCOC Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay	30.205.555.984	6.040.000.000	16.615.555.984	22.655.555.984
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0447/VCB-KH/19CD	01-10-19	60 tháng	10,1	Đầu tư 04 xe bồn trộn bê tông tại Cty TNHH MVT Bê tông Ticcoc Tân Phước	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.600.000.000	972.000.000	2.899.000.000	3.871.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2020/122238 24/HĐTD	30-01-20	60 tháng	10,2	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600mm, K17.4M (10.+2+2+3)	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.178.000.000	236.000.000	765.085.394	1.001.085.394
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2020/122238 24/HĐTD	27-02-20	60 tháng	10,2	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.830.000.000	966.000.000	3.139.500.000	4.105.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2020/122238 24/HĐTD	28-07-20	60 tháng	10,2	Mua 01 xe xúc và 01 trạm bê tông 120 m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.600.000.000	920.000.000	2.591.813.000	3.511.813.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2020/122238 24/HĐTD	25-09-20	60 tháng	7,8	Mua 01 xe Ford Everrest	Tài sản hình thành từ vốn vay	722.000.000	144.400.000	541.500.000	685.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	05/2020/122238 24/HĐTD	26-10-20	59 tháng	7,8	Mua 01 xe đầu kéo; 01 rơ moóc và 05 xe bồn trộn bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.975.000.000	1.395.000.000	5.580.000.000	6.975.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số phải trả trong 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	06/2020/122238/HTD	26-10-20	57 tháng	7,5	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.900.000.000	400.000.000	1.500.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang								19.761.692.000	171.480.713.550	191.242.405.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2017/433488/HTD	19-12-17	60 tháng	10,2	Đầu tư 3 xe ô tô trộn Bê tông	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.190.000.000	838.000.000	838.000.000	1.676.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2018/433488/HTD	28-03-18	60 tháng	10,2	Mua 1 trạm trộn bê tông 120m ³ /h	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.900.000.000	580.000.000	725.000.000	1.305.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2018/433488/HTD	23-05-18	84 tháng	10,2	Mua 6 xe chuyên trộn bê tông Hyundai HD 270	Tài sản hình thành từ vốn vay	8.400.000.000	1.200.000.000	4.200.000.000	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	03/2018/433488/HTD	04-06-18	60 tháng	10,2	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x L 15,4m; 5 bộ khuôn cọc D600 mm x L 15,4m và thiết bị gia tốc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.390.000.000	478.000.000	716.844.400	1.194.844.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2018/433488/HTD	14-06-18	84 tháng	10,2	Mua một xe tải hiệu Hyundai HD210 và 01 bơm ngang bê tông Putzmeiter	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.300.000.000	470.000.000	1.531.422.000	2.001.422.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	04/2018/433488/HTD	13-07-18	60 tháng	10,2	Mua 20 bộ khuôn cọc D350 mm x L 10,4m và thiết bị căng cọc kèm theo	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.680.000.000	336.000.000	587.990.180	923.990.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2019/433488/HTD	24-05-19	60 tháng	10,2	Mua 01 xe Toyota Fortuner G (FG)	Tài sản hình thành từ vốn vay	800.000.000	160.000.000	400.000.000	560.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất (% năm)	Mục đích vay	Tài sản thế chấp	Hạn mức	Số phải trả trong 12 tháng	Số phải trả sau 12 tháng	Số dư 31/12/2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	02/2019/433488 /HDTD	08-10-19	60 tháng	10,2	Đầu tư cải tạo xưởng sản xuất ống cống - nhà máy bê tông Ticco Mỹ Tho	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.067.000.000	1.013.400.000	1.007.700.000	2.021.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	01/2020/433488 /HDTD	04-11-20	60 tháng	7,5	Mua 1 xe 10 chỗ Hyundai Solati	Tài sản hình thành từ vốn vay	917.000.000	183.400.000	733.600.000	917.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0363/VCB-KH/19CD	04-09-19	60 tháng	8,4	Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công	Tài sản hình thành từ vốn vay	12.500.000.000	1.456.000.000	4.349.000.000	5.805.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0364/VCB-KH/19CD	04-09-19	60 tháng	8,4	Đầu tư thiết bị thi công ép cọc	Tài sản hình thành từ vốn vay	3.000.000.000	500.000.000	1.500.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	0598/VCB-KH/20CD	14-12-20	48 tháng	7,8	Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường	Quyền sử dụng đất Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	100.000.000.000		25.900.000.000	25.900.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	02/2019/HĐTĐ	04-06-19	72 tháng	6,9	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp Gia Thuận 1	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại lô D2 Khu nhà ở TM xã Trung An, Quyền sử dụng đất Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường, quyền sử dụng đất tại Bến Tre,	85.000.000.000	12.546.892.000	56.461.024.000	69.007.916.000
Vay các cá nhân	Nhiều hợp đồng		36 tháng	0	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường	Tín chấp			65.530.132.970	65.530.132.970
Vay tổ chức khác	01/2019/HĐVV /CĐCS TICCO	28-09-19	60 tháng	0	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tín chấp	14.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng								145.034.905.889	225.757.417.928	370.792.323.817

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	15.639.934.483	14.457.819.316
Phải trả người bán bê tông	158.561.465.407	158.692.537.398
Phải trả người bán thi công công trình xây dựng	39.131.144.767	50.978.138.074
Phải trả người bán sửa chữa, gia công cơ khí	13.061.079.835	2.458.332.811
Phải trả người bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất	7.359.207.266	865.435.604
Cộng	233.752.831.758	227.452.269.203
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan – Công ty Cổ phần Testco</i>	<i>36.610.750</i>	<i>193.006.200</i>

14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	40.660.000	8.353.000
Người mua bê tông trả tiền trước	26.999.811.401	21.144.674.832
Khách hàng thi công công trình xây dựng trả tiền trước	70.312.733.498	32.244.996.986
Người mua chuyển nhượng/thuê quyền sử dụng đất trả tiền trước	52.177.901.110	115.915.853.656
Khách hàng thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Cộng	149.538.906.009	169.321.678.474

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	2.705.724.830	29.469.458.822	28.019.281.003	4.155.902.649
Thuế GTGT hàng nội địa phải thu	(5.228.880.126)	1.361.124.771	0	(3.867.755.355)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	5.828.190.457	5.828.190.457	0
Thuế nhập khẩu	0	13.866.000	13.866.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.780.127.968	34.525.414.242	31.211.395.622	24.094.146.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu		0	192.135.628	(192.135.628)
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	105.536.511	5.466.776.400	5.424.352.991	147.959.920
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(99.533.034)	0	234.192.789	(333.725.823)
Thuế và phí khác	0	24.750.635	24.750.635	0
Cộng	18.262.976.149	76.689.581.327	70.948.165.125	24.004.392.351
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.328.413.160			4.393.616.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.591.389.309			28.398.009.157

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Phải trả gia công sản phẩm cơ khí	2.710.263.345	60.288.518
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	88.907.531.467	18.221.271.292
Chi phí thi công công trình xây dựng	21.433.936.199	8.705.738.038
Chi phí lãi vay phải trả	356.608.050	609.802.877
Các chi phí phải trả khác	439.630.021	247.212.546
Cộng	113.847.969.082	27.844.313.271

17. Các khoản phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591
Kinh phí công đoàn	23.798.553	0
BHXX, BHYT, BHTN	0	10.621.752
Phải trả về Cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Nhận ký quỹ, ký cược	65.500.000	719.500.000
Các khoản nhận giữ hộ	0	3.118.801.138
Các khoản phải trả khác	9.238.898.958	5.420.768.000
Cộng các khoản phải trả ngắn hạn	10.002.953.296	9.944.446.675
<i>Trong đó phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</i>	<i>13.186.591</i>	<i>13.186.591</i>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	572.540.000	632.040.000
Cộng các khoản phải trả dài hạn	572.540.000	632.040.000

18. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	496.474.098	303.307.294
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	12.725.991.835	6.360.326.016
Cộng	13.222.465.933	6.663.633.310

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2020	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	Tăng khác	Số dư 31/12/2020
Quỹ khen thưởng	3.718.408.789	3.326.989.289	(6.313.000.000)	0	732.398.078
Quỹ phúc lợi	1.636.384.092	3.322.989.289	(8.218.885.590)	7.000.000.000	3.740.487.791
Cộng	5.354.792.881	6.649.978.578	(14.531.885.590)	7.000.000.000	4.472.885.869

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	131.997.690.000	5.700.930.000	78.655.512.856	175.256.585.454	7.528.540.262	399.139.258.572
Tăng trong kỳ	13.197.910.000			165.719.868.069	1.677.475.542	180.595.253.611
Trích lập quỹ và chia cổ tức	0	0	21.604.281.211	(110.404.064.770)	(582.225.509)	(89.382.009.068)
Điều chỉnh khác	0	0		1.068.023.959	0	1.068.023.959
Tại ngày 31/12/2020	145.195.600.000	5.700.930.000	100.259.794.067	231.640.412.712	8.623.790.295	491.420.527.074

20.2 Cổ tức :

Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ ngày 04/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang cổ tức từ lợi nhuận 2019 là 50%/ vốn điều lệ ; trong đó 40% chi trả bằng tiền, 10% chi trả bằng cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức phần còn lại từ lợi nhuận năm 2019 cho cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20.3 Vốn điều lệ

Tại ngày 31/12/2020 vốn điều lệ của Công ty là 145.195.600.000 đồng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.519.560	13.199.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.519.560	13.199.769
+ Cổ phiếu phổ thông	14.519.560	13.199.769
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.519.560	13.199.769
+ Cổ phiếu phổ thông	14.519.560	13.199.769
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
a) Tổng doanh thu	1.781.452.984.263	1.295.042.509.083
Doanh thu bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	1.217.273.455.200	880.128.203.477
Doanh thu thi công công trình xây dựng	281.778.454.793	271.993.406.693
Doanh thu kinh doanh bất động sản	274.418.881.592	134.509.919.094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.982.192.678	8.410.979.819
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.781.452.984.263	1.295.042.509.083

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán vật tư hàng hóa, thành phẩm	927.118.876.673	689.194.111.490
Giá vốn thi công công trình xây dựng	259.270.426.471	243.609.430.560
Giá vốn kinh doanh bất động sản	145.917.363.940	45.829.293.352
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.120.612.495	7.263.722.080
Cộng	1.334.427.279.579	985.896.557.482

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	6.172.372.823	3.998.932.160
Chênh lệch tỷ giá	297.142.747	0
Cộng	6.469.515.570	3.998.932.160

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	14.454.033.365	14.909.571.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	181.900.258	14.940.784
Cộng	14.635.933.623	14.924.512.166

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	21.166.202.782	15.682.286.514
-------------------	----------------	----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí vật liệu bao bì	33.076.913.874	30.989.521.451
Chi phí dụng cụ đồ dùng	32.496.982	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.596.548.552	6.201.956.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.280.128.531	68.061.474.556
Chi phí bằng tiền khác	7.569.954.935	5.640.771.505
Cộng	170.722.245.656	126.576.010.466
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	40.366.663.731	24.859.213.800
Chi phí vật liệu quản lý	1.256.952.835	1.355.641.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.164.434.463	992.089.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.981.244	1.743.476.100
Thuế, phí và lệ phí	815.394.653	877.953.814
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	11.130.018.934	(2.889.398.428)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.273.813.297	1.201.257.205
Chi phí bằng tiền khác	11.040.469.708	9.234.060.461
Cộng	69.563.728.865	37.374.293.556
7. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	1.033.101.837	120.566.912
Hoàn nhập bảo hành công trình xây dựng	69.320.555	621.084.095
Thu nhập khác	661.275.018	334.428.390
Cộng	1.763.697.410	1.076.079.397
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	1.772.036.775	748.172.839
Các khoản phạt vi phạm hành chính	532.721.289	307.534.497
Cộng	2.304.758.064	1.055.707.336
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.418.525.192	27.000.137.676
Cộng	34.418.525.192	27.000.137.676

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Khu Công nghiệp Mỹ Tho của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2007) và 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016) trong những năm tiếp theo. Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (từ năm 2008 đến năm 2010) và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017), năm 2018 công ty áp dụng mức thuế suất 15%. Năm 2020 Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO áp dụng thuế suất là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án hoạt động kinh doanh (năm 2017). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2020 là năm thứ 4 CN Bê tông Tân Phước (hiện nay là công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với hoạt động động sản xuất, kinh doanh ngoài huyện Tân Phước và thu nhập khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế suất 20% (thuế suất áp dụng từ năm 2016, thuế suất áp dụng trước năm 2016: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với các dự án kinh doanh bất động sản (bán nền đất) chưa hoàn thành, Công ty tạm trích thuế thu nhập doanh nghiệp trên 1% số tiền tạm thu được trong kỳ theo quy định.

10. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	165.719.868.069	106.646.184.426
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.943.192.084)	(6.398.771.066)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	155.776.675.985	100.247.413.360
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.841.635	13.199.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>11.254</u>	<u>7.595</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	155.776.675.985	100.247.413.360
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	<u>155.776.675.985</u>	<u>100.247.413.360</u>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.841.635	13.199.769
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	<u>13.841.635</u>	<u>13.199.769</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>11.254</u>	<u>7.595</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Testco

Mối quan hệ

Công ty liên kết

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm 2020, Công ty có phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Testco như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Thuê thí nghiệm	1.301.981.091	1.258.090.545
Nhận cổ tức	85.800.000	57.200.000

Công ty có số dư công nợ với Công ty Testco như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>
Phải trả về mua hàng hóa	36.610.750	193.006.200
Phải trả khác	13.186.591	13.186.591

*** Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lương, thưởng và phụ cấp	6.678.284.457	4.318.552.989
Cộng	6.678.284.457	4.318.552.989

2. Cam kết thuê

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18/5/2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 đồng, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ 1/1/2020 đến 31/12/2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/ m²/ năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này.

Tiền Giang, ngày 24 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu



Lê Mỹ Phượng

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng

